

Số: 22/QĐ-MNMT

Minh Tân, ngày 15 tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc quyết toán thu - chi NSNN năm 2025 của trường mầm non Minh Tân

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG MẦM NON MINH TÂN

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số: 600/QĐ-UBND ngày 25 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Minh Tân về việc giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025.

Căn cứ Quyết định số: 1018/QĐ-UBND ngày 17 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Minh Tân về việc giao bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025.

Căn cứ Quyết định số: 1334/QĐ-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Minh Tân về việc giao bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025.

Xét đề nghị của bộ phận tài chính trường mầm non Minh Tân.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai quyết toán thu - chi NSNN năm 2025 của trường mầm non Minh Tân (Theo biểu số 4 đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trường mầm non Minh Tân, bộ phận tài chính và các bộ phận có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban giám hiệu;
- Bộ phận TC-KT
- Lưu: KT, VP.

Q. HIỆU TRƯỞNG

Phạm Thị Thu Thơm

Đơn vị: Trường mầm non Minh Tân

Chương: 822

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 22/QĐ-MNMT ngày 15/ 01/ 2026 của trường mầm non Minh Tân)

ĐV tính: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Học phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại				
I	Chi sự nghiệp.....				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
I	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	4.617.860.000	4.617.860.000		
I	Nguồn ngân sách trong nước	4.617.860.000	4.617.860.000		
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	nghe				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	4.617.860.000	4.617.860.000		
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	4.298.339.000	4.298.339.000		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	108.815.000	108.815.000		
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên sau ngày 30/9	640.000	640.000		
3.4	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên quỹ tiền thường theo ND số 73	210.066.000	210.066.000		



(Kèm theo Quyết định số 22/QĐ-MNMT ngày 15/ 01/ 2026 của trường mầm non Minh Tân)

4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				



(Kèm theo Quyết định số 22/QĐ-MNMT ngày 15/ 01/ 2026 của trường mầm non Minh Tân)

III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
5.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				

Minh Tân, ngày 15 tháng 01 năm 2026

KÊ TOÁN



Phạm Thị Ngọc Diệp

Q. HIỆU TRƯỞNG



Phạm Thị Thu Thơm

MINH TÂN

Mã chương: 822

Đơn vị: Trường mầm non Minh Tân

Mã ĐVQHNS: 1117022

Mã cấp NS: 4

THUYẾT MINH TÌNH HÌNH THỰC HIỆN QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
NĂM 2025

Mã nguồn NS	Dự toán giao đầu năm	DT năm nay		DT được sử dụng trong năm	DT đã sử dụng		DT giữ lại	DT còn lại
		Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo		Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm			108.815.000	108.815.000	108.815.000	108.815.000		0
Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm			4.298.339.000	4.298.339.000	4.298.339.000	4.298.339.000		0
Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm cấp sau ngày 30/9			640.000	640.000	640.000	640.000		0
Quỹ tiền thưởng			210.066.000	210.066.000	210.066.000	210.066.000		0
Nguồn 28							13.915.000	0
Cộng			4.617.860.000	4.617.860.000	4.617.860.000	4.617.860.000	13.915.000	0

Trong đó dự toán đã sử dụng chi theo các nội dung sau:

Nội dung	Mục lục NSNN			Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NS	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Các khoản hỗ trợ khác	12	6199				1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	12	6552				15.975.000	15.975.000	15.975.000	15.975.000
Chi mua hàng hóa, vật tư	12	7001				20.525.000	20.525.000	20.525.000	20.525.000
Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	12	7766							
Lương theo ngạch, bậc	13	6001				70.875.000	70.875.000	70.875.000	70.875.000
Tiền công trả cho vị trí lao động TX theo hợp đồng	13	6051				2.172.385.200	2.172.385.200	2.172.385.200	2.172.385.200
Phụ cấp chức vụ	13	6101				23.901.700	23.901.700	23.901.700	23.901.700
						23.868.000	23.868.000	23.868.000	23.868.000

Phụ cấp ưu đãi nghề	13	6112					746.724.900	746.724.900	746.724.900
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	6113					28.080.000	28.080.000	28.080.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	13	6115					327.095.500	327.095.500	327.095.500
Chi khác	13	6299					2.625.000	2.625.000	2.625.000
Bảo hiểm xã hội	13	6301					444.165.900	444.165.900	444.165.900
Bảo hiểm y tế	13	6302					76.142.700	76.142.700	76.142.700
Kinh phí công đoàn	13	6303					20.299.700	20.299.700	20.299.700
Bảo hiểm thất nghiệp	13	6304					25.380.700	25.380.700	25.380.700
Tiền vệ sinh, môi trường	13	6504					46.255.200	46.255.200	46.255.200
Văn phòng phẩm	13	6551					16.644.000	16.644.000	16.644.000
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	13	6552					5.214.200	5.214.200	5.214.200
Khoản văn phong phẩm	13	6553					9.200.000	9.200.000	9.200.000
Vật tư văn phòng khác	13	6599					4.500.000	4.500.000	4.500.000
Thuế bao kênh vệ tinh, thuế bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuế bao đường truyền mạng	13	6605					1.980.000	1.980.000	1.980.000
Tuyển truyền; quảng cáo	13	6606					5.680.700	5.680.700	5.680.700
Khác	13	6649					3.960.000	3.960.000	3.960.000
Phụ cấp công tác phí	13	6702					4.950.000	4.950.000	4.950.000
Tiền thuê phòng ngủ	13	6703					600.000	600.000	600.000
Khoản công tác phí	13	6704					15.600.000	15.600.000	15.600.000
Thuế thiết bị các loại	13	6754					7.010.500	7.010.500	7.010.500
Thuế lao động trong nước	13	6757					4.000.000	4.000.000	4.000.000
Chi phí thuê mướn khác	13	6799					5.500.000	5.500.000	5.500.000
Các thiết bị công nghệ thông tin	13	6912					24.771.000	24.771.000	24.771.000
Đường điện, cáp thoát nước	13	6921					26.880.000	26.880.000	26.880.000
Tài sản và thiết bị chuyên dùng	13	6954					25.100.000	25.100.000	25.100.000
Chi mua hàng hóa, vật tư	13	7001					166.757.700	166.757.700	166.757.700
Khác	13	7049					12.806.400	12.806.400	12.806.400

Chi các khoản khác	13	7799				10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000
Chi kỳ niêm các ngày lễ lớn	13	7903				10.210.000	10.210.000	10.210.000	10.210.000
Các khoản hỗ trợ khác	15	6199				640.000	640.000	640.000	640.000
Thưởng thường xuyên	18	6201				210.066.000	210.066.000	210.066.000	210.066.000
Tổng cộng						4.617.860.000	4.617.860.000	4.617.860.000	4.617.860.000

Ngày 15 tháng 01 năm 2026

KẾ TOÁN



Phạm Thị Ngọc Diệp

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Phạm Thị Thu Thơm

